

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH ĐIỆN BIÊN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 250/2011/NQ-HĐND

Điện Biên, ngày 30 tháng 12 năm 2011

## **NGHỊ QUYẾT**

**Về việc quy định thu phí bảo vệ môi trường đối với  
nước thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Điện Biên**

### **HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN**

#### **KHÓA XIII, KỲ HỌP THỨ 3**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Pháp lệnh Phí và Lệ phí ngày 28 tháng 8 năm 2001;

Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Phí và Lệ phí; Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06 tháng 03 năm 2006 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Phí và Lệ phí;

Căn cứ Nghị định 67/2003/NĐ-CP ngày 13/06/2003 của Chính Phủ về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải; Nghị định số 26/2010/NĐ-CP ngày 22/3/2010 của Chính Phủ sửa đổi, bổ sung Khoản 2 Điều 8 Nghị định 67/2003/NĐ-CP ngày 13/06/2003 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải;

Căn cứ Thông tư số 63/2003/TT-BTC ngày 24/7/2003 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí, lệ phí; Thông tư số 45/TT-BTC ngày 25/5/2006 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 63/2003/TT-BTC ngày 24/7/2003 hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí, lệ phí; Thông tư số 97/2006/TT-BTC ngày 16/10/2006 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Thông tư Liên tịch số 125/2003/TTLT-BTC-BTNMT ngày 18/12/2003 của liên Bộ Tài chính - Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn thực hiện Nghị định 67/2003/NĐ-CP ngày 13/6/2003 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải; Thông tư Liên tịch số 106/2007/TTLT-BTC-BTNMT

ngày 06/9/2007 của Liên Bộ Tài chính - Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung Thông tư liên tịch số 125/2003/TTLT-BTC-BTNMT ngày 18/12/2003 của Liên Bộ Tài chính - Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn thực hiện Nghị định số 67/2003/NĐ-CP ngày 13/6/2003 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải; Thông tư liên tịch số 107/2010/TTLT-BTC-BTNMT ngày 26/7/2010 của Liên Bộ Tài chính - Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung Thông tư liên tịch số 125/2003/TTLT-BTC-BTNMT ngày 18/12/2003 và Thông tư Liên tịch số 106/2007/TTLT-BTC-BTNMT ngày 06/9/2007 hướng dẫn về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải;

Sau khi xem xét Tờ trình số: 1836/TTr-UBND ngày 02/12/2011 của UBND tỉnh về việc ban hành quy định thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Điện Biên; Báo cáo thẩm tra số 64/BC-HĐND ngày 24/12/2011 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến của Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh,

## QUYẾT NGHỊ:

**Điều 1.** Quy định mức thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Điện Biên với những nội dung cụ thể như sau:

### 1. Đối tượng

#### 1.1 Đối tượng chịu phí

- a. Hộ gia đình;
- b. Cơ quan nhà nước;
- c. Đơn vị vũ trang nhân dân;
- d. Trụ sở điều hành, chi nhánh, văn phòng của các tổ chức, cá nhân;
- e. Các cơ sở rửa xe ô tô, xe máy;
- g. Bệnh viện; phòng khám chữa bệnh; nhà hàng, khách sạn; cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ khác;
- h. Các đối tượng khác có nước thải sinh hoạt không thuộc đối tượng nêu trên.

**1.2 Đối tượng không chịu phí:** Nước thải sinh hoạt của hộ gia đình (không hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ) ở những địa bàn chưa có hệ thống cấp nước sạch, bao gồm:

- a. Các huyện: Điện Biên, Điện Biên Đông, Mường Chà, Mường Nhé, Tủa Chùa, Mường Ảng, Tuần Giáo (trừ thị trấn); thị xã Mường Lay.
- b. Nước thải sinh hoạt của các hộ gia đình chưa được cấp nước sạch của 2 xã Thanh Minh và Tà Lèng thuộc thành phố Điện Biên Phủ.

### 2. Mức thu phí

## 2.1 Đối với địa bàn có hệ thống cấp nước sạch

Hộ gia đình, đơn vị, tổ chức sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước của các đơn vị sản xuất và kinh doanh nước sạch và hộ gia đình, đơn vị, tổ chức sử dụng nước tự khai thác, mức thu phí như sau:

a. Mức thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sử dụng vào mục đích sinh hoạt là 3% (ba phần trăm) trên giá bán  $1m^3$  (một mét khối) nước sạch của đơn vị sản xuất và kinh doanh nước sạch chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

b. Mức thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sử dụng vào mục đích sản xuất, kinh doanh, dịch vụ là 10% (mười phần trăm) trên giá bán  $1m^3$  (một mét khối) nước sạch của đơn vị sản xuất và kinh doanh nước sạch chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

## 2.2 Đối với địa bàn chưa có hệ thống cấp nước sạch

- Đơn vị, tổ chức sử dụng nước tự khai thác vào mục đích sinh hoạt, mức thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải là 2% (hai phần trăm) trên giá bán  $1m^3$  (một mét khối) nước sạch của đơn vị sản xuất và kinh doanh nước sạch chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

- Hộ gia đình, đơn vị, tổ chức sử dụng nước tự khai thác vào mục đích sản xuất, kinh doanh, dịch vụ mức thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải là 7% (bảy phần trăm) trên giá bán  $1m^3$  (một mét khối) nước sạch của đơn vị sản xuất và kinh doanh, dịch vụ nước sạch chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

\* Giá bán  $1m^3$  (một mét khối) nước sạch thực hiện theo quy định hiện hành của UBND tỉnh nhưng chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng. Trong trường hợp địa phương chưa được quy định đơn giá tiêu thụ nước sạch thì việc xác định giá bán  $1m^3$  (một mét khối) nước sạch được áp dụng đơn giá của địa phương có mức giá thấp nhất theo quy định hiện hành của UBND tỉnh.

## 3. Số phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt được xác định như sau:

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Số phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt phải nộp (đồng)} & = & \text{Số lượng nước sạch sử dụng của đối tượng nộp phí (m}^3\text{)} & \times & \text{Giá bán nước sạch chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (đồng/m}^3\text{)} & \times & \text{Tỷ lệ thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt theo quy định (\%)} \end{array}$$

Số lượng nước sạch sử dụng được xác định như sau:

a. Trường hợp sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước của các đơn vị sản xuất và kinh doanh nước sạch được xác định theo đồng hồ đo lượng nước sạch tiêu thụ thực tế của đối tượng nộp phí.

b. Đối với trường hợp tự khai thác nước

- Trường hợp tự khai thác nước sử dụng vào mục đích sinh hoạt: Số lượng nước sử dụng được xác định căn cứ vào số người theo sổ hộ khẩu gia đình (đối với hộ gia đình) hoặc bảng chấm công, bảng lương, hợp đồng lao động (đối với tổ chức không sản xuất, kinh doanh) và lượng nước sạch sử dụng bình quân đầu người trong xã, phường, thị trấn.

- Sử dụng vào mục đích sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Số lượng nước sạch sử dụng được xác định căn cứ vào quy mô hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, tự kê khai của cơ sở và xác định của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn.

#### **4. Quản lý và sử dụng phí thu được**

4.1 Các đơn vị sản xuất và kinh doanh nước sạch nộp ngân sách 95% (chín mươi năm phần trăm) trên tổng số phí thu được, để lại 5% (năm phần trăm) phục vụ công tác thu phí; Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nộp ngân sách 90% (chín mươi phần trăm) trên tổng số phí thu được, để lại 10% (mười phần trăm) phục vụ công tác thu phí.

4.2 Thủ tục thu, nộp, thời gian nộp ngân sách và quản lý, sử dụng, quyết toán số tiền phí thu được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24 tháng 7 năm 2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định của pháp luật về phí và lệ phí và Thông tư số 45/2006/TT-BTC ngày 25 tháng 5 năm 2006 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24 tháng 7 năm 2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định của pháp luật về phí và lệ phí.

**5. Thời điểm áp dụng:** Thực hiện từ ngày 01 tháng 01 năm 2012.

**Điều 2.** Giao Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm hướng dẫn, chỉ đạo tổ chức thực hiện theo quy định của pháp luật.

**Điều 3.** Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh và các Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày HĐND tỉnh thông qua.

*Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Điện Biên Khoá XIII, kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 29 tháng 12 năm 2011./.*

**CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Thanh Tùng**